

26-27 年度 中六編班結果 6A班

	English Name	Chinese Name	Sex	House	Class	X1	X2	X3	數學語言
1	CHOW YEE TUNG	周依彤	F	Blue	6A	歷史	中史	商管	Maths
2	CHUNG TSZ YAN	鍾芷欣	F	Red	6A	X1退修	物理	M2	數學
3	HE YEJING	何燁靜	F	Blue	6A	經濟	會計	X3退修	Maths
4	HO LOK YI	何樂兒	F	Red	6A	X1退修	中史	生物	Maths
5	HUI YUK CHING AMY	許鈺晶	F	Yellow	6A	歷史	中史	生物	Maths
6	LIU YAM WING	劉鑫穎	F	Yellow	6A	化學	物理	生物	Maths
7	XIONG YUXUAN	熊雨軒	F	Red	6A	化學	物理	生物	Maths
8	XU ZIQI	徐子琪	F	Yellow	6A	經濟	物理	生物	Maths
9	CHAN CHUN YAT	陳晉逸	M	Yellow	6A	Chemistry	X2退修	生物	數學
10	CHAN TING CHEUNG	陳廷彰	M	Yellow	6A	經濟	會計	M2	Maths
11	CHAN YEE YAT	陳鏗日	M	Yellow	6A	資通	會計	M2	數學
12	CHAU KEI PANG	周紀澎	M	Yellow	6A	經濟	會計	M2	Maths
13	CHENG TSZ ON	鄭子安	M	Yellow	6A	經濟	會計	X3退修	Maths
14	CHEUNG TSZ FAI	張梓暉	M	Blue	6A	Chemistry	Physics	M2	Maths
15	CHIU KWAN HO	趙軍皓	M	Blue	6A	歷史	物理	X3退修	Maths
16	CHU PUI HEI	朱霈禧	M	Blue	6A	Chemistry	X2退修	M2	Maths
17	FUNG PAK KIU	馮柏喬	M	Yellow	6A	資通	Physics	生物	Maths
18	KWOK WAI YUEN	郭偉炫	M	Yellow	6A	經濟	會計	M2	Maths
19	LEUNG KA HEI JEFFREY	梁嘉熙	M	Yellow	6A	資通	物理	M2	Maths
20	LEUNG LOUIS ELLIOT	梁舜熙	M	Green	6A	Chemistry	Physics	M2	Maths
21	LI TAI SHING	李泰成	M	Yellow	6A	經濟	會計	M2	Maths
22	LIN BOYU	林柏宇	M	Yellow	6A	X1退修	物理	M2	Maths
23	MA AIDAN HEI TUNG	馬熙桐	M	Blue	6A	經濟	X2退修	X3退修	Maths
24	NIE SIU KWAN	聶兆均	M	Yellow	6A	化學	物理	生物	Maths
25	QUAN CHO XIAN	全楚賢	M	Green	6A	化學	物理	生物	Maths
26	TSUI CHUEN CHUNG	徐傳宗	M	Yellow	6A	X1退修	Physics	M2	Maths
27	ZHANG ZHEMING	張哲鳴	M	Yellow	6A	經濟	中史	X3退修	Maths

26-27 年度 中六編班結果 6B班

	English Name	Chinese Name	Sex	House	Class	X1	X2	X3	數學語言
1	BAI XIYUAN	白熙媛	F	Red	6B	X1退修	中史	生物	Maths
2	CAI MAN YAN LEONA	蔡汶欣	F	Blue	6B	經濟	會計	X3退修	數學
3	CHAN YEE CHING	陳綺靜	F	Blue	6B	旅款	視藝	X3退修	數學
4	CHEN BAOXIN	陳宝欣	F	Yellow	6B	經濟	地理	X3退修	數學
5	CHU YAN YI	朱殷誼	F	Blue	6B	經濟	X2退修	商管	數學
6	LAM HUI NAM	林昀男	F	Yellow	6B	Chemistry	視藝	Biology	Maths
7	LEE TSZ KI	李芷錡	F	Yellow	6B	化學	X2退修	生物	數學
8	YUEN KWAN TING	阮筠婷	F	Blue	6B	旅款	地理	生物	數學
9	CHAN HON NIN	陳瀚年	M	Blue	6B	資通	會計	X3退修	數學
10	CHAN TSZ HIN	陳梓軒	M	Blue	6B	經濟	中史	商管	數學
11	CHAN WING LONG	陳穎朗	M	Red	6B	旅款	地理	X3退修	數學
12	CHEUNG YU HIN	張宇軒	M	Red	6B	X1退修	Physics	M2	Maths
13	CHU CHING HEI	徐靖熙	M	Yellow	6B	旅款	X2退修	X3退修	數學
14	HUANG WING CHUN	黃永椿	M	Yellow	6B	經濟	X2退修	M2	Maths
15	LAI CHEUK HIN	黎卓軒	M	Blue	6B	資通	會計	X3退修	數學
16	LEUNG HO YIN	梁浩賢	M	Yellow	6B	經濟	會計	X3退修	數學
17	LO PAK CHUN	盧柏潛	M	Yellow	6B	資通	物理	M2	Maths
18	MAI HUI CHUN	麥栩進	M	Yellow	6B	資通	視藝	X3退修	數學
19	NG TSUN HIN	吳浚軒	M	Yellow	6B	資通	會計	X3退修	數學
20	NG YIN YU	伍彥儒	M	Green	6B	資通	物理	X3退修	數學
21	TANG PAK YU	鄧栢裕	M	Green	6B	經濟	會計	X3退修	數學
22	WONG CHEUK HANG	黃卓亨	M	Green	6B	資通	會計	X3退修	數學
23	WONG ON KIU	王安橋	M	Blue	6B	經濟	會計	X3退修	數學
24	WONG SHUN HEI	黃淳禧	M	Red	6B	化學	物理	X3退修	數學
25	WONG WAI TING	黃煒霆	M	Blue	6B	經濟	會計	X3退修	數學
26	YEUNG TSZ NGOK	楊子鏗	M	Blue	6B	化學	X2退修	生物	數學
27	ZHONG KAILANG	鍾凱朗	M	Blue	6B	X1退修	物理	M2	Maths

26-27 年度 中六編班結果 6C班

	English Name	Chinese Name	Sex	House	Class	X1	X2	X3	數學語言
1	HO MAN MAN	何雯雯	F	Green	6C	經濟	地理	X3退修	數學
2	HONGXINTONG	洪欣桐	F	Yellow	6C	旅款	視藝	X3退修	數學
3	LEE SUM YEE	李心怡	F	Blue	6C	旅款	中史	X3退修	數學
4	LEUNG KA PO	梁家寶	F	Blue	6C	經濟	視藝	X3退修	數學
5	LEUNG PAK YIU	梁栢瑤	F	Red	6C	X1退修	地理	生物	數學
6	YE SHUMAN	葉淑滿	F	Red	6C	旅款	X2退修	商管	數學
7	YIN KA MAN	嚴嘉敏	F	Blue	6C	旅款	地理	X3退修	數學
8	CHAN CHUN WA	陳晉樺	M	Blue	6C	X1退修	中史	X3退修	數學
9	CHAN YIN CHUN	陳彥臻	M	Yellow	6C	資通	X2退修	X3退修	數學
10	CHEN YAN WAI	陳仁煒	M	Blue	6C	資通	X2退修	X3退修	數學
11	CHENG HONG YUEN	鄭涯原	M	Blue	6C	旅款	地理	X3退修	數學
12	HON KWAN YUK NIKY	韓昆彧	M	Blue	6C	旅款	X2退修	X3退修	數學
13	LEUNG TAK SUM	梁德森	M	Yellow	6C	旅款	中史	X3退修	數學
14	LEUNG TSZ SAN	梁子燊	M	Green	6C	X1退修	物理	X3退修	數學
15	LI XUAN	李宣	M	Blue	6C	旅款	地理	X3退修	數學
16	NG MAN HOU	吳汶灝	M	Blue	6C	經濟	X2退修	商管	數學
17	NG TSZ HEI	吳梓熹	M	Blue	6C	歷史	中史	X3退修	數學
18	SO TSZ CHUNG TOMMY	蘇子聰	M	Red	6C	旅款	視藝	X3退修	數學
19	SONG JU YEONG	宋主榮	M	Blue	6C	歷史	地理	X3退修	數學
20	TAO SHUI KWAN	杜瑞焜	M	Green	6C	歷史	視藝	X3退修	數學
21	WONG CHEUK MAN	黃卓文	M	Green	6C	資通	中史	X3退修	數學
22	YE CHO KIN	葉祖健	M	Blue	6C	旅款	X2退修	商管	數學

26-27 年度 中六編班結果 6D班

	English Name	Chinese Name	Sex	House	Class	X1	X2	X3	數學語言
1	KWOK XIN YAU	郭心悠	F	Red	6D	X1退修	地理	生物	數學
2	KWOK YAN LOK	郭恩樂	F	Red	6D	旅款	X2退修	商管	數學
3	TSEUNG SZE MAN	蔣詩雯	F	Green	6D	旅款	X2退修	商管	數學
4	CHENG TSZ HIM	鄭子謙	M	Red	6D	旅款	X2退修	X3退修	數學
5	HE XIANBIN	何賢彬	M	Green	6D	旅款	中史	X3退修	數學
6	HO KOK HIM	何銘謙	M	Green	6D	旅款	X2退修	X3退修	數學
7	IP PUI KIT	葉沛杰	M	Green	6D	歷史	中史	X3退修	數學
8	LEE KA CHAI	李家齊	M	Red	6D	X1退修	中史	X3退修	數學
9	LI HIU NOK	李曉諾	M	Yellow	6D	資通	X2退修	X3退修	數學
10	LI SHING LAI	李承禮	M	Blue	6D	X1退修	地理	商管	數學
11	LO CHING HO	羅鉦皓	M	Blue	6D	旅款	X2退修	商管	數學
12	MAK CHING HANG	麥靖行	M	Green	6D	X1退修	地理	X3退修	數學
13	MAK CHUNG HANG	麥頌恆	M	Red	6D	旅款	X2退修	X3退修	數學
14	NG TSZ HEI	吳梓熙	M	Red	6D	X1退修	中史	X3退修	數學
15	YEUNG KING YIN	楊景然	M	Blue	6D	X1退修	地理	X3退修	數學